

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHI LĂNG
TỈNH LẠNG SƠN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 3 - 2019
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Na

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Khoát

2. Bà Hoàng Thị Lá

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự;

1. *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị A, sinh 1967; nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lý Văn B, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 11 năm 2018 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lý Văn B trước khi kết hôn có được tìm hiểu nhau khoảng hai tháng và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương vào năm 1988, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Bà và ông B đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông Lý Văn B nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Bà và ông B có hai con chung là cháu Lý Ngọc M, sinh ngày 25 tháng 7 năm 1989 và cháu Lý Hồng D, sinh ngày 17 tháng 3 năm 1992. Hiện nay các cháu đã trưởng thành xây dựng gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập các đương sự viết bản tự khai và mở phiên họp tiếp cận công khai tài liệu chứng cứ;

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 12 năm 2018 bà Mai Thị A cho rằng sau ngày cưới bà và ông B được đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn vào năm 1988, nhưng hiện tại đã làm mất giấy đăng ký kết hôn.

Tại bản tự khai ngày 29 tháng 01 năm 2019, bị đơn ông Lý Văn B khai: Về điều kiện kết hôn đúng như bà Mai Thị A trình bày và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, sau ngày cưới vợ chồng hạnh phúc được khoảng 20 năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn chủ yếu là trong cuộc sống vợ chồng không có sự thống nhất về quan điểm, nên dẫn đến hiểu lầm nhau, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Ông và bà A đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Ông xác định không còn tình cảm với bà A nữa. Bà A xin ly hôn ông cũng đồng ý.

Về con chung: Do các con đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Tòa án đã yêu cầu các đương sự cung cấp bản đăng ký kết hôn nhưng cả bà A và ông B không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn. Ngày 27 tháng 02 năm 2019 Tòa án đã ra quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với Ủy ban nhân dân xã L, huyện C về việc các đương sự khai có đăng ký kết hôn.

Tại bản báo cáo số 26/BC-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 Ủy ban nhân dân xã L, huyện C báo cáo; hiện nay Ủy ban nhân dân xã L chỉ còn lưu sổ gốc đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay. Qua kiểm tra các sổ gốc đang lưu giữ không thấy tên của bà Mai Thị A và ông Lý Văn B.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Thị A trình bày ý kiến: Bà và ông B kết hôn trên cơ sở tự nguyện từ năm 1988, nhưng không có đăng ký kết hôn, do có nhiều bất đồng trong cuộc sống không thể hòa thuận được, nay bà đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Lý Văn B, về con chung hiện nay các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung không có.

Ông Lý Văn B trình bày ý kiến: Ông đồng ý với ý kiến trình bày của bà Mai Thị A.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm túc quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ nên Viện kiểm sát viên không có yêu cầu, kiến nghị gì.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đánh giá các tài liệu chứng cứ Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử;

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối Cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Mai Thị A và ông Lý Văn B.

Về con chung và tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị A và ông Lý Văn B kết hôn năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa cả bà A và ông B đều không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn của vợ chồng. Theo bản báo cáo số 26/BC-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C tỉnh Lạng Sơn khẳng định bà Mai Thị A và ông Lý Văn B không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C. Như vậy các đương sự khai là có đăng ký kết hôn vào năm 1988 là không có căn cứ chứng minh. Theo hướng dẫn tại điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội thì “ Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà có đủ điều kiện kết hôn mà không đi đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”; theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối Cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy ông Lý văn B và bà Mai Thị A chung sống với nhau từ năm 1988 không đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân nơi ông bà cư trú, do đó Hội đồng xét xử cần tuyên bố bà Mai Thị A và ông Lý Văn B không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà A và ông B có hai con chung. Hiện nay các cháu đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có

[5] Về án phí: Bà Mai Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố bà Mai Thị A và ông Lý Văn B không phải là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Mai Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số: AA/2012/04891 ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã L, huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Văn Na
